

# Kinh Thánh Cả Giuse

*Bản kinh của giáo phận Đà Nẵng (Sài Gòn, Vĩnh Long...)*

A<sup>1</sup> thân lạy Thánh cả Giuse,  
Chúng tôi rày<sup>2</sup> đang cơn khuân bức<sup>3</sup>,  
Đều tuôn đến kêu cầu Thánh cả;  
Lại có cậy ơn Bạn thánh Người.  
Thì mới dám gấn vó<sup>4</sup> kêu ca<sup>5</sup>,  
Xin Thánh cả hộ phù<sup>6</sup> bầu chữa<sup>7</sup>,  
Vì tấm lòng thanh ái thiết tha<sup>8</sup>,  
Buộc thánh cả hiệp cùng Trinh Nữ,  
Mẹ Thiên Chúa chẳng vương tội truyền;  
Lại vì tình phụ tử ái tử<sup>9</sup>,

---

<sup>1</sup> Trong nhiều bản kinh cổ, có thể gặp tiếng **A** hoặc **Ó** đứng đầu một câu kinh nào đó, ví dụ: “*A Rất Thánh Trái Tim Đ Bà Maria trọn đời đồng trinh. và rất vẹn sạch, ấy tay Đ C T phép tắc vô cùng chưa hề tạo sinh trái tim nào thanh sạch, trọn lành, sang trọng ví cho bằng Rất Thánh Trái Tim này. Ó nguồn chẳng hay cạn mọi ơn phước, như lành dịu dàng, hiền hậu và hay thương yêu! Ó gương mọi như đức, là ảnh trọn lành Rất Thánh Trái Tim Đ C G Kirixitô...*” (Kinh dâng mình cho Rất Thánh Trái Tim Đức Mẹ). Như Paulus Của trong Đại Nam Quốc Âm Tự Vị (1896), chúng tôi hiểu “**A**” là tiếng xưng tụng và “**Ó**” là từ dùng để gọi đáng cao trọng mà lời kinh đang hướng đến.

**A**, n. 阿: dt. (1) Con chữ thứ nhất của bảng chữ cái tiếng Việt: *a* thường (*a*); (2) Ký hiệu để phân biệt tên gọi: *Bên A* thanh toán cho *bên B*; (3) Ký hiệu thứ nhất được coi là hạng nhất, tốt nhất: *Sức khoẻ loại A*; (4) Ký hiệu chỉ loại giấy có khổ tiêu chuẩn nhất định: *Giấy A4 (khổ tiêu chuẩn 297 x 210 mm)*; (5) Nông cụ để cắt rạ (hoặc cỏ) có hai lưỡi tra vào cán dài, có nơi còn gọi là cái gạc, cái trang: *Rèn một lưỡi a bằng ba lưỡi hái* (tng.); (6) Đơn vị đo diện tích đất, bằng 100 mét vuông, còn gọi là sào tây: *Khoảnh đất khoảng 20a*; (7) Dụng cụ đan bằng tre hình cái gàu, trước đây thường dùng để xúc ngô: *Lấy a xúc ngô đổ vào bồ*; (8) Chữ biểu trưng cho cái không bị sinh sản, không tương, thường thấy vẽ trên cửa chính điện, tường ở chùa, theo quan niệm đạo Phật. (9) Viết tắt của đơn vị đo cường độ dòng điện Ampère (**A**). dt. (10) Cắt rạ (hoặc cỏ) bằng *a*: *Gặt đến đâu a rạ đến đó*. (11) Vỡ, gom lại thành đồng: *A cỏ vào bờ*; (12) Sấn, xông, ủa vào: *Lũ trẻ a vào cướp pháo xít. tht.* (13) Tiếng thốt ra tỏ ý ngạc nhiên, vui thích hay sự nhớ ra điều gì: *A! Anh đã về*. (14) **Tiếng xưng tụng**: *A thánh mẫu: Tiếng xưng tụng Đức thánh mẫu*. (x. Paulus Của, ĐNQÂTV). trt. (15) Tiếng dùng ở cuối câu để hỏi với ý cảm thấy lạ không được như trong ý nghĩ, tưởng tượng: *Anh đây a?*

**Ó**, n. 喲: dt. (1) Ngờ: *đứng ó ra, chẳng hiểu gì. tht.* (2) **Từ dùng để gọi người ở xa**: *ó ò*. (3) Tiếng kêu, tiếng lấy làm lạ (x. Paulus Của, ĐNQÂTV).

<sup>2</sup> **Rày**, n. 𠵹 (còn có âm là *rây*): (1) (tiếng cũ) Hiện nay, ngày nay, lúc này, đương lúc bây giờ: *Từ xưa cho đến rày*; (2) Như bây giờ: *Ngày rày năm xưa*.

<sup>3</sup> **Khuân**, c. 窘 (còn đọc là *quẫn*): Nghèo khổ, khôn đôn, lúng túng. **Bức**, c. 迫 (迫 còn đọc là *bách*) Ngặt, làm ngặt, ép uống. **Khuân bức** (còn đọc là *quẫn bách*): Lúng túng nhiều bề. (Có bản - như Mục Lục 1974 - in sai là *khẩn bức*).

<sup>4</sup> **Gấn**, n. Làm cho dính, dán dính. **Vó**, n. (∞ bó) Nài xin cho được, thân mật. **Gấn vó**: Nài xin, bèn ã.

<sup>5</sup> **Kêu ca**, dt. Than van, phàn nàn, đòi hỏi. *Khẩu đầu dưới trường tiện điều kêu ca (Kiều)*.

<sup>6</sup> **Hộ**, c. 護 Giữ gìn, binh vực. **Phù**, c. 扶 Nâng đỡ, giúp đỡ. **Hộ phù** (hoặc *phù hộ*): Binh vực, bầu chữa, che chở, giúp sức cho.

<sup>7</sup> **Bầu**, c. 保 (Hv: *bảo*) Cứu đặt, giữ gìn. **Chữa**, n. 助 (1) Cứu cho khỏi, làm cho lành đã; (2) Chối cãi; **Bầu chữa**: Cứu giúp, che chở, phù trì.

<sup>8</sup> **Tấm lòng thanh ái thiết tha**: Lòng yêu thương trong sạch ân cần lắm, đậm đà lắm. (Có bản in sai là *thánh ái* hoặc *thành ái*).

Khiến Thánh cả bồng Chúa Hải Nhi,  
Thì chúng tôi quì cúi nguyện xin,  
Nài<sup>10</sup> thánh cả đoái nhìn cơ nghiệp,  
Là của Chúa Giêsu Kitô,  
Đã lấy Máu mình mà chuộc lại;  
Xin Thánh cả dùng thừa<sup>11</sup> phép quờn<sup>12</sup>,  
Hộ chúng tôi đang thì khuân bức,  
Thân Thái bảo trang khoa cẩn mật,<sup>13</sup>  
Gìn Nhà Chúa mọi vẻ vẹn toàn,  
Nguyên hộ lấy con cái yêu đang,  
Chúa Giêsu Kitô đã chọn,  
Cúi lạy Cha đấng yếu rất mực,  
Xin cảm đoán mọi nẻo sai lầm,  
Cùng tuyệt trừ dịch lây thói đục<sup>14</sup>,  
Cho chúng tôi chữ dạ<sup>15</sup> sạch trong.

<sup>9</sup> **Phụ từ** 父慈: Người cha hiền lành, nhân từ. **Ái tử** 愛子: Yêu thương con cái. **Phụ từ ái tử**: Cha hiền thương con.

<sup>10</sup> **Nài** n. 奈 (1) Này nỉ, xin hoài; (2) Dây xấp đôi, dây cột vòng tùy theo việc dùng.

<sup>11</sup> **Thừa** n. (所 sử; 使 sử): (1) Từ dùng để chỉ cái gì thuộc về của ai, hay để thay thế cho người, vật nói ở trên. “*Xin thương xót thừa lòng chúng tử*” (Trích sách kinh Qui Nhơn, tr.207); *An thừa phận*: An bổn phận mình; *An thừa mạng*: An theo mạng số mình; *Biết thừa lòng*: Biết được lòng người nào; *Đặt thừa*: Xí phần, giành phần; đặt cọc; *Nói đặt thừa*: Nói rào trước, nói xí phần (ĐNQÂTV); (2) Thử rồi sửa cho hợp: *Thừa đôi giày* (TVK).

<sup>12</sup> **Phép quờn**: Quyền phép, phép tắc làm việc gì.

<sup>13</sup> **Thân Thái bảo trang khoa cẩn mật, Gìn nhà Chúa mọi vẻ vẹn toàn**: Nguyên bản Latin: “Tuere, o Custos providentissime divinae Familiae, Iesu Christi subolem electam”. Bản tiếng Anh: “O most watchful Guardian of the Holy Family, defend the chosen children of Jesus Christ”. Bản tiếng Hoa: “至哉！主家之輔弼 Chí tai! Chủ gia chi phụ bậ”:

**Thân**, c. 親: Thân cận, gần gũi, yêu thương. Thường dùng mở đầu các câu nói, như: Thân ái, thân thưa, thân lạy... Ở đây tương ứng với các từ: **o** (bản Latin), **O** (bản tiếng Anh) và **Chí tai** 至哉 (bản tiếng Hoa).

**Thái bảo**: **Thái**, c. 大 hoặc 太 hoặc có thể dùng 泰: To lớn, cả, trưởng, tiếng tôn xưng (danh tính, người cao trọng); **Bảo**, c. 保: Bảo vệ, giữ gìn, bảo hộ, người chăm sóc, người trông nom; **Thái bảo**: Đứng bảo vệ, coi sóc cao trọng (Custos, Guardian).

**Trang khoa cẩn mật**: **Trang**, c. 莊: Nghiêm túc, đàng hoàng, kính cẩn, nghiêm trang; **Khoa**, c. 媯 hay 夸: Tốt đẹp.

**Trang khoa cẩn mật**: 莊媯謹密: Cẩn thận kín đáo đàng hoàng tốt đẹp (providentissime, most watchful).

Tóm lại: **Thân Thái bảo trang khoa cẩn mật**: Lạy Đấng bảo hộ nghiêm cẩn cao trọng.

<sup>14</sup> **Dịch lây**: c. Khí độc hay truyền nhiễm, hay làm cho người ta phải ầu tả, phải chết. **Thói đục**: Cách ăn thói ở xấu xa làm cho người ta phải hư, phải mất nét. **Dịch lây thói đục**: Ảnh hưởng mạnh mẽ của các thói hư nét xấu.

<sup>15</sup> **Chữ dạ**? Hai bản kinh năm 1948 và 1950 in là “*chữ dạ*”, Các bản kinh năm 1965, 1972, 1974 và về sau in là “*giữ dạ*”. Hai từ “*chữ dạ*” trong câu kinh này không có ý nghĩa, chắc là do lỗi chính tả khi in. Vậy nguyên gốc hai từ này là gì?

- Theo Paulus Cửa (ĐNQÂTV): **Chữ** n. 渚: Ghi nhớ. **Dạ** n. 膾 (Hv nhục + Nôm dã): Hiều chung là cái bụng. **Chữ dạ** 渚膾: Ghi dạ, để dạ, đem vào lòng dạ. Theo Lê Ngọc Trụ (VIỆT NGỮ CHÁNH TẢ TỰ VỊ, in lần thứ II, Khai Trí, Sài Gòn, 1972): **Chữ** (渚 Nôm, do gốc Hán Việt là 守 守) nghĩa là ghi nhớ: *Thìn lòng chữ dạ* (Gìn giữ trong lòng, ghi nhớ trong bụng). Như vậy, nếu sửa “*chữ dạ*” thành ra “*chữ dạ*” - “Cho chúng tôi *chữ dạ* sạch trong” nghĩa là: “Cho chúng tôi *ghi nhớ lòng sạch trong*” thì xem ra không có ý nghĩa, không thích hợp! Còn nếu sửa lại bằng hai từ “*giữ dạ*” như các bản in hiện nay: “Cho chúng tôi *giữ dạ* sạch trong” - thì xem ra có ý nghĩa..., nhưng chúng tôi cho rằng nguyên gốc có thể là “*chữ dạ*”. **Chữ** ( 嘴 hay 嘴, còn đọc là **tuỷ**): (1)

Đấng hộ thủ rất nên đồng lực,  
Xin đem lòng ái tuất<sup>16</sup> dân nghèo,  
Nguyện khắng chóng bởi trời ngự xuống.  
Giúp chúng tôi đang trần loạn thương<sup>17</sup>,  
Hỗ chiến cùng quý thần u ám.  
Xưa Thánh cả phò Chúa Hải Nhi,  
Ngõ cho khỏi thừa vòng nguy hiểm,  
Rày xin hộ Hội Thánh Chúa Trời,  
Đặng thoát chước thù oan quỷ trá<sup>18</sup>,  
Cùng mọi đảng trở đáng<sup>19</sup> tai ương<sup>20</sup>,  
Sau xin vực<sup>21</sup> chúng tôi ai nấy,  
Ngõ<sup>22</sup> in thức<sup>23</sup> Thánh cả lưu truyền,  
Cùng cậy trông on Người ủng hộ,  
Cho chúng tôi sanh thuận tử an<sup>24</sup>.  
Hầu hưởng phúc tiêu diêu<sup>25</sup> cõi thọ. Amen.

---

#### THAM KHẢO:

- **Kinh thánh cả Giuse**, MỤC LỤC, Henricus, Episcopus Sciamchiamensis, Hongkong, 1948, tr. 158-160.
- **Kinh Cầu cùng thánh cả Giuse**, MỤC LỤC, Địa phận Vĩnh Long, 1950, tr. 101-102.
- **Kinh A Thánh cả Giuse**, NHỰT KHÓA, Địa phận Sài Gòn 1965, tr. 129-131.
- **Kinh A Thánh cả Giuse**, NHỰT KHÓA, Địa phận Sài Gòn 1972, tr. 162-164.
- **Kinh Cầu cùng Thánh cả Giuse**, MỤC LỤC, Địa phận Sài Gòn 1974, tr. 178, 180.
- **Kinh Cầu cùng Thánh cả Giuse**, MỤC LỤC, nxb TP.HCM, in lại bản 1974, tr. 178-180.
- **Kinh Cầu cùng Thánh cả Giuse**, MỤC LỤC, Địa phận Sài Gòn ? , tr. 188-190.
- **Kinh Cầu cùng Thánh cả Giuse**, MỤC LỤC, Địa phận Sài Gòn, ? , tr. 128-130.
- **Kinh ông thánh Giuse bầu cử**, SÁCH KINH, Địa phận Hải Phòng, Bùi Chu, Thái Bình, ?, tr. 123-124.
- **Kinh ông thánh Giuse**, SÁCH KINH, Địa phận Hà Nội, nxb Hiện Tại, 1967, tr. 306-307.

---

Mỏ chim; (2) Miệng người. “**Cho chúng tôi chuy dạ sạch trong**” nghĩa là: “Cho chúng tôi *trong lòng cũng như ngoài miệng đều* thanh khiết, trong sạch” thì xem ra rất có ý nghĩa!

<sup>16</sup> **Ái**, c. 愛: Yêu mến. **Tuất**, c. 卹(恤): (1) Thương xót; (2) Cứu tế; (3) Đoái nghĩ đến, thông cảm, quan tâm đến. **Ái tuất** Yêu thương, thương tiếc.

<sup>17</sup> **Loạn thương**: Hươi thương rồi rít để che đỡ thân mình. **Trận loạn thương**: Cuộc chiến đấu quyết liệt.

<sup>18</sup> **Chước thù oan quỷ trá**: Mưu mô gian trá xấu xa của ma quỷ, kẻ thù.

<sup>19</sup> **Trở đáng id.** (阻擋) Trắc trở: Bức trắc, lúng túng, không xuôi.

<sup>20</sup> **Tai ương id.** (災殃) Cái họa hại lớn, những điều họa hại, khốn khổ, thường bởi trời mà xuống.

<sup>21</sup> **Vực**: n. 域: (1) Vị trí sâu giữa các vách dựng đứng: *Vực sâu; Một trời một vực (hơn kém nhau nhiều)*; (2) **Cứu giúp**: *Vực nước (cứu nước nhà, giúp nước)*; (3) Xóc nách giúp bước đi: *Vực người say về; Vực con nghé (luyện cho trâu non kéo cày)*; (4) Từ đệm sau Ngờ: *ngờ vực*.

<sup>22</sup> **Ngõ**. n. 午, 岸, 𠵼 (Hv: ngõ; hộ ngõ; ngõ môn) Hầu cho, cho được, để mà (tiếng ước về sau).

<sup>23</sup> **In thức** 印式: Giống cách kiểu, giống kiểu vở.

<sup>24</sup> **Sanh thuận tử an**: Paulus Cửa giải thích là: “Sống thuận, thác an. Muốn chết lành, ở đời phải làm lành, ấy là *thiện sanh phước chung*” (Hình Tịnh Cửa, TỤC NGỮ, CỔ NGỮ, GIA NGÔN, Sài Gòn, 1896, tr. 130). Nhưng thực ra “sanh thuận tử an” nghĩa là sống hay chết đều bình an xuôi chảy, an thuận, không có gì trắc trở.

<sup>25</sup> **Tiêu diêu** 消遙 như tiêu dao: thanh nhàn, khoái lạc, vui chơi thong thả.